

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm 2009
Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-5
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	6-6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	7-9
Kết quả hoạt động kinh doanh	10-10
Lưu chuyển tiền tệ	11-12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13-31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam trình bày Báo cáo tài chính của Công ty năm 2009, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4103007511 lần đầu ngày 08/8/2007 với vốn điều lệ là 160.000.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn của các cổ đông sáng lập :

- Vốn Nhà nước do ông Hoàng Nghĩa Đàn, ông Nguyễn Dung, ông Nguyễn Lộc, ông Nguyễn Khắc Quý làm đại diện là 11.320.560 cổ phần tương đương 113.205.560.000 đồng, chiếm tỷ lệ 70,75 % vốn điều lệ;
- Công ty Liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán nắm giữ 50.000 cổ phần tương đương 500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 0,31 % vốn điều lệ;
- 920 cổ đông khác nắm giữ 4.629.440 cổ phần tương đương 46.294.400.000 đồng, chiếm tỷ lệ 28,93 % vốn điều lệ.

Trong năm tài chính 2009, Công ty đã phát hành thêm 3.200.000 cổ phần phổ thông để tăng vốn điều lệ từ 160.000.000.000 đồng lên 192.000.000.000 đồng trong đó vốn Nhà nước là 113.205.560.000 đồng, chiếm tỷ lệ 58,96%. Đến 31/12/2009, Công ty đang hoàn tất thủ tục đăng ký với Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh về việc tăng vốn điều lệ.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Tổng giám đốc.

Trụ sở của Công ty : 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : 08.38.299.443 – 08.38.292.971

Fax: 08.38.299.437

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện , sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ tài chính

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2009 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra

Công ty hiện có 3 Xí nghiệp và 2 chi nhánh hoạt động theo Quyết định số 04/QĐ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 28/08/2007 , cụ thể :

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP.HCM

Xí nghiệp Tân Á

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 4113029451 đăng ký lần đầu ngày 18/09/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06/07/2009 sau khi có nghị quyết số 41/NQ-HĐQT ngày 02/6/2009 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt Phương án tổ chức sắp xếp Xí nghiệp Tân Á và Xí nghiệp Khí cụ điện 2 thành một đơn vị sản xuất mới mang tên Xí nghiệp Tân Á.

- Địa chỉ : 209 Kinh Dương Vương , Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại : 08.38.776.104

Fax : 08.38.754.188

Xí nghiệp Thành Mỹ

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 4713000419 đăng ký lần đầu ngày 21/9/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 theo mã số 0300381564-002 ngày 23/04/2009

- Địa chỉ : KCN Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

- Điện thoại : 0613.836.165

Fax : 0613.836.444

Xí nghiệp Long Biên

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 4713000420 đăng ký lần đầu ngày 22/9/2007

- Địa chỉ : KCN Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

- Điện thoại : 0613.836.200

Fax : 0613.836.452

Chi nhánh Miền Trung

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3213001606 lần đầu ngày 17/9/2007

- Địa chỉ : 236 đường 2/9, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

- Điện thoại : 0511.3611.627

Fax : 0511.3611.647

Chi nhánh Miền Bắc

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 01130119598 lần đầu ngày 18/9/2007

- Địa chỉ : 10A Hàng Cháo, phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

- Điện thoại : 04.37.346.846

Fax : 04.37.346.813

Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính


Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thêm trên Báo cáo tài chính ;

Hội đồng quản trị Công ty

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Hoàng Nghĩa Đàn	Việt Nam	Chủ tịch	05/7/2007	
- Ông Nguyễn Khắc Quý	Việt Nam	Thành Viên	05/7/2007	
- Ông Nguyễn Lộc	Việt Nam	Thành Viên	05/7/2007	
- Ông Nguyễn Dung	Việt Nam	Thành Viên	05/7/2007	
- Ông Trần Việt Anh	Việt Nam	Thành Viên	05/7/2007	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



HOÀNG NGHĨA ĐÀN

Số: 312/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

**Kính gửi : HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được lập ngày 10/02/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được trình bày từ trang 07 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo đúng chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2009 và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009. Các Báo cáo được soạn thảo phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2010

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS**

Tổng Giám Đốc

Đỗ Khắc Thanh

Chứng chỉ KTV số : Đ.0064/KTV

Kiểm toán viên**Lưu Vinh Khoa**

Chứng chỉ KTV số : 0166/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2009

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Thuyết minh số VI.34)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		594.731.403.812	578.413.835.066
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	93.082.828.440	58.954.115.697
1. Tiền	111		49.509.678.440	41.977.115.697
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.573.150.000	16.977.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		199.728.615.132	183.838.597.632
1. Phải thu của khách hàng	131	VI.2	196.087.760.928	183.138.343.363
2. Trả trước cho người bán	132	VI.3	3.159.062.139	3.620.792.491
4. Các khoản phải thu khác	135	VI.4	2.919.561.129	1.206.719.251
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	VI.5	(2.437.769.064)	(4.127.257.473)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.6	300.603.369.219	334.826.051.705
1. Hàng tồn kho	141		300.603.369.219	350.143.697.018
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(15.317.645.313)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.316.591.021	795.070.032
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.7	462.437.360	678.045.032
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.8	854.153.661	117.025.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		153.977.949.313	141.232.283.835
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	4.626.394.518
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	4.626.394.518
II. Tài sản cố định	220		115.405.407.393	117.367.167.881
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	59.954.065.256	61.738.220.194
- Nguyên giá	222		261.366.985.796	252.100.610.474
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(201.412.920.540)	(190.362.390.280)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	52.646.696.902	54.041.448.274
- Nguyên giá	228		55.241.062.899	55.241.062.899
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.594.365.997)	(1.199.614.625)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.11	2.804.645.235	1.587.499.413
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.12	8.897.037.611	7.477.037.611
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10.045.037.611	8.965.037.611
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.148.000.000)	(1.488.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		29.675.504.309	11.761.683.825
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	25.359.258.719	4.808.853.945
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.14	4.316.245.590	6.952.829.880
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		748.709.353.125	719.646.118.901

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2009

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Thuyết minh số VI.34)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		497.157.202.568	555.631.470.117
I. Nợ ngắn hạn	310		494.248.724.859	552.006.074.732
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.15	195.292.830.910	357.063.251.687
2. Phải trả cho người bán	312	VI.16	45.830.106.938	22.129.186.792
3. Người mua trả tiền trước	313	VI.17	32.049.303.436	672.742.674
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.18	14.254.139.802	9.805.437.291
5. Phải trả người lao động	315		21.100.088.764	15.437.246.727
6. Chi phí phải trả	316	VI.19	42.690.262.690	28.268.280.563
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.20	142.336.548.862	118.340.638.510
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		695.443.457	289.290.488
II. Nợ dài hạn	330		2.908.477.709	3.625.395.385
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	1.440.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		780.609.869	499.726.116
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		2.127.867.840	1.685.669.269
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		251.552.150.557	164.014.648.784
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.21	248.818.934.576	163.610.860.204
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		192.000.000.000	160.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.034.300.000	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(73.000.000)	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.856.653.318	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.110.279.329	491.288.580
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.729.270.079	491.288.580
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		350.000.000	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		21.811.431.850	2.628.283.044
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.733.215.981	403.788.580
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		2.733.215.981	403.788.580
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		748.709.353.125	719.646.118.901

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Thuyết minh số VI.34)
1. Tài sản thuê ngoài		-	
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	35.058.369.636
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		6.130.599.707	6.130.599.707
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD	VI.1	539.567,57	955.376,60
- EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP.HCM, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu


Lê Văn Hồng Linh

Kế toán trưởng



VÕ HỮU LUYỆN

Tổng giám đốc



HOÀNG NGHĨA ĐÀN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Thuyết minh số VI.34)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	1.666.618.682.347	1.702.431.656.803
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.23	14.251.008.343	10.710.403.478
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.652.367.674.004	1.691.721.253.325
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	1.434.871.685.518	1.525.179.969.022
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		217.495.988.486	166.541.284.303
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	16.144.046.513	10.485.079.592
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	58.116.556.020	78.213.907.502
Trong đó: chi phí lãi vay	23		24.065.800.434	43.386.125.066
8. Chi phí bán hàng	24	VI.27	36.191.930.073	22.403.902.336
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.28	62.380.710.015	43.186.524.103
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		76.950.838.891	33.222.029.954
11. Thu nhập khác	31	VI.29	767.975.082	658.531.447
12. Chi phí khác	32	VI.30	272.829.153	506.830.078
13. Lợi nhuận khác	40		495.145.929	151.701.369
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		77.445.984.820	33.373.731.323
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.32	16.795.090.752	7.093.040.698
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.636.584.290	3.256.901.205
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		58.014.309.778	23.023.789.420
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.33	3.392	1.439

TP.HCM, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Mai

Kế toán trưởng

VÕ HỮU LUYỆN

Tổng giám đốc



HOÀNG NGHĨA ĐÀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		77.445.984.820	33.373.731.323
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	VI.9	15.859.785.118	16.314.326.499
- Các khoản dự phòng	03	VI.5,6,12	(17.347.133.722)	14.029.428.630
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	333.456.981
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.25,26	(7.293.836.129)	(5.613.228.112)
- Chi phí Lãi vay	06	VI.26	24.065.800.434	43.386.125.066
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		92.730.600.521	101.823.840.387
- Tăng/giảm Các khoản phải thu	09		(10.311.263.234)	11.150.232.037
- Tăng/giảm Hàng tồn kho	10		49.540.327.799	19.834.137.453
- Tăng/giảm Các khoản phải trả (không kể Lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		80.025.537.343	1.171.908.401
- Tăng/giảm Chi phí trả trước	12		(20.334.797.102)	(4.998.773.942)
- Tiền Lãi vay đã trả	13		(21.477.559.467)	(40.865.625.066)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9.089.135.628)	(20.591.210.659)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		68.147.141.339	144.707.742.102
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(54.414.103.941)	(127.307.668.423)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		174.816.747.630	84.924.582.290
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.683.707.961)	(2.776.490.963)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.080.000.000)	(2.088.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.149.316.377	5.581.017.557
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.614.391.584)	716.526.594

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31	VI.21	56.034.300.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	VI.21	(73.000.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		688.052.611.798	663.229.122.434
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(854.372.457.561)	(674.087.007.997)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.453.360.100)	(23.650.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(135.811.905.863)	(34.507.885.563)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		32.390.450.183	51.133.223.321
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	58.954.115.697	7.329.716.236
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.738.262.560	491.176.140
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VI.1	93.082.828.440	58.954.115.697

TP.HCM , ngày 10 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu


Lê Văn Hồng Lĩnh

Kế toán trưởng


VÕ HỮU LUYỆN

Tổng giám đốc


HOÀNG NGHĨA ĐÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2009

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4103007511 lần đầu ngày 08/8/2007 với vốn điều lệ là 160.000.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn của các cổ đông sáng lập :

- Vốn Nhà nước do ông Hoàng Nghĩa Đoàn, ông Nguyễn Dung, ông Nguyễn Lộc, ông Nguyễn Khắc Quý làm đại diện là 11.320.560 cổ phần tương đương 113.205.560.000 đồng, chiếm tỷ lệ 70,75 % vốn điều lệ;
- Công ty Liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán nắm giữ 50.000 cổ phần tương đương 500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 0,31 % vốn điều lệ;
- 920 cổ đông khác nắm giữ 4.629.440 cổ phần tương đương 46.294.400.000 đồng, chiếm tỷ lệ 28,93 % vốn điều lệ.

Trong năm tài chính 2009, Công ty đã phát hành thêm 3.200.000 cổ phần phổ thông để tăng vốn điều lệ từ 160.000.000.000 đồng lên 192.000.000.000 đồng, trong đó vốn Nhà nước là 113.205.560.000 đồng, chiếm tỷ lệ 58,96%. Đến 31/12/2009, Công ty đang hoàn tất thủ tục đăng ký vốn điều lệ mới tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành, nghề kinh doanh :

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện , sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ

sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục nợ phải thu, nợ phải trả dài hạn tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn đến hạn trả trong năm tài chính. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả ngắn hạn tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong

quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

4.3. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	08	năm
- Thiết bị văn phòng	05	năm
- Phương tiện vận tải	06	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

5.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5.2. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.2.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

9.1. Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại : Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

9.2. Ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

9.3. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán và Kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm		Số đầu năm	
Tiền mặt tại quỹ		1.764.075.818		1.015.360.203
Tiền gửi ngân hàng		47.745.602.622		40.961.755.494
- Tiền gửi ngân hàng VND		38.065.220.850		24.742.326.956
+ EXIMBANK		4.455.060.814		4.755.778.918
+ VIETINBANK		10.258.444.421		11.962.263.337
+ BIDV - Chi nhánh TP.HCM		3.117.324.783		971.446.357
+ VIETCOMBANK - Chi nhánh TP.HCM		1.914.861.315		5.101.134.353
+ HSBC- TP.HCM		503.666.934		1.875.012.043
+ Ngân hàng TMCP An Bình		6.667.707		6.507.578
+ Ngân hàng phát triển Việt Nam		1.105.052.646		65.178.120
+ Ngân hàng TMCP Á Châu		8.116.291.664		5.006.250
+ AGRIBANK		8.587.850.566		
- Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	539.567.57 USD #	9.680.381.772	955.376,60 USD #	16.219.428.538
+ EXIMBANK	75.993,62 USD #	1.363.401.536	278.286,35 USD #	4.724.467.364
+ VIETINBANK	129.423,55 USD #	2.321.987.911	243.695,83 USD #	4.137.224.106
+ BIDV - Chi nhánh TP.HCM	375,45 USD #	6.735.948	374,64 USD #	6.360.263
+ VIETCOMBANK - Chi nhánh TP.HCM	44.438,86 USD #	797.277.587	44.341,60 USD #	752.787.343
+ HSBC- TP.HCM	289.235,30 USD #	5.189.170.517	388.578,12 USD #	6.596.890.743
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	100,79 USD #	1.808.273	100,06 USD #	1.698.719
Các khoản tương đương tiền (*)		43.573.150.000		16.977.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng				
+ VDB (lãi suất 7%/ năm)		5.000.000.000		
+ EXIMBANK (lãi suất 2,5- 3,5%/năm)	1.800.000,00 USD #	32.293.800.000		
+ HSBC-TP.HCM (lãi suất 0,2%/ tháng)	350.000,00 USD #	6.279.350.000		
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Eximbank			1.000.000,00 USD #	16.977.000.000
Cộng		93.082.828.440		58.954.115.697
2. Phải thu của khách hàng		Số cuối năm		Số đầu năm
Phải thu khách hàng		196.087.760.928		183.138.343.363
Cộng		196.087.760.928		183.138.343.363

(*) Khoản phải thu đã được khách hàng đối chiếu công nợ tại 31/12/2009 là 161.493.412.846 đ, chiếm tỷ lệ 78,39%

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2009

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

3. Trả trước cho người bán		Số cuối năm		Số đầu năm
Công ty TNHH Shanghai Byl Equipment	32.800,00 USD #	588.464.800	59.900,00 USD #	989.525.280
Công ty Henrich Machine Fabrik GMBH	25.247,00 EUR #	634.633.839	8.589.88 EUR #	213.334.158
Công ty TNHH Avalong Technology	66.000,00 USD #	1.184.106.000		
Công ty TNHH DV-TM Nguyễn Đăng				1.163.636.363
Công ty TNHH may thuê giày An Phước				350.000.000
Các công ty khác		751.857.500		904.296.690
Cộng		3.159.062.139		3.620.792.491

4. Các khoản phải thu khác		Số cuối năm		Số đầu năm
Công ty CP cơ điện Miền Trung		2.000.000.000		
Ký quỹ		-		1.013.013.129
Các khoản khác		919.561.129		193.706.122
Cộng		2.919.561.129		1.206.719.251

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		Số cuối năm		Số đầu năm
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.437.769.064)		(4.127.257.473)

6. Hàng tồn kho		Số cuối năm		Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu		82.505.721.055		91.681.258.354
Công cụ dụng cụ		461.683.598		512.668.383
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		46.147.963.960		31.367.363.062
Thành phẩm		171.483.292.227		220.144.543.821
Hàng hóa		4.708.379		6.437.863.398
Cộng		300.603.369.219		350.143.697.018
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-		(15.317.645.313)
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ		300.603.369.219		334.826.051.705

7. Chi phí trả trước ngắn hạn		Số cuối năm		Số đầu năm
Công cụ dụng cụ		309.882.360		490.897.548
Chi phí thuê cửa hàng		128.555.000		154.693.350
Chi phí bảo hiểm				32.454.134
Khác		24.000.000		
Cộng		462.437.360		678.045.032

8. Tài sản ngắn hạn khác		Số cuối năm		Số đầu năm
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu tại EXIMBANK		579.628.661		
Tạm ứng cán bộ công nhân viên		274.525.000		117.025.000
Cộng		854.153.661		117.025.000

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện Vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	53.647.266.424	180.783.535.230	2.561.445.947	15.108.362.873	252.100.610.474
Tăng trong năm	670.286.320	10.644.169.165	105.376.237	1.263.876.239	12.683.707.961
Thanh lý trong năm	-	1.793.344.894	315.147.745	1.308.840.000	3.417.332.639
Số cuối năm	54.317.552.744	189.634.359.501	2.351.674.439	15.063.399.112	261.366.985.796
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	33.292.982.646	144.306.780.519	1.913.051.718	10.849.575.397	190.362.390.280
Tăng trong năm	2.379.072.476	9.819.812.377	342.478.590	1.923.670.303	14.465.033.746
Giảm trong năm	-	1.790.515.741	315.147.745	1.308.840.000	3.414.503.486
Số cuối năm	35.672.055.122	152.336.077.155	1.940.382.563	11.464.405.700	201.412.920.540
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	20.354.283.778	36.476.754.711	648.394.229	4.258.787.476	61.738.220.194
Số cuối năm	18.645.497.622	37.298.282.346	411.291.876	3.598.993.412	59.954.065.256

Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng vào thời điểm cuối năm: 150.415.567.737 đ

Tài sản cố định hữu hình được dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :49.271.746.474 đ

Các cam kết về việc mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

+ Mua máy kéo ống luồn dây theo hợp đồng số 17/2009/CDV-BYL ngày 14/08/2009 trị giá : 81.916,00 USD

+ Mua máy tạo hạt theo hợp đồng số 01/2009/CDV-AVA ngày 01/11/2009 trị giá : 330.000,00 USD

+ Mua máy xoắn 1+3 theo hợp đồng số 16/2009/CDV-BYL ngày 14/08/2009 trị giá : 82.084,00 USD

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	Phần mềm quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.125.000.000	50.991.285.959	1.124.776.940	-	55.241.062.899
Tăng trong năm					-
Giảm trong năm					-
Số cuối năm	3.125.000.000	50.991.285.959	1.124.776.940		55.241.062.899
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm		699.713.761	499.900.864	-	1.199.614.625
Tăng trong năm		1.019.825.724	374.925.648	-	1.394.751.372
Giảm trong năm		-	-		-
Số cuối năm		1.719.539.485	874.826.512		2.594.365.997
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.125.000.000	50.291.572.198	624.876.076	-	54.041.448.274
Số cuối năm	3.125.000.000	49.271.746.474	249.950.428	-	52.646.696.902

(*) Quyền sử dụng đất Lô số 4B1 và 5B1 đường 2/9 phường Hòa Cường Bắc quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng

(**) Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn sử dụng 50 năm bắt đầu từ ngày 19/10/2007

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2009

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tư vấn thiết kế Nhà 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1.163.636.363	
Cải tạo nâng cấp trạm điện 15KV lên 22KV ở Xí nghiệp Thành Mỹ	682.600.131	461.491.967
Máy PK 400 ở Xí nghiệp Tân Á	565.139.301	
Cải tạo máy bọc 60 ở Xí nghiệp Thành Mỹ	-	329.642.094
Cải tạo máy bọc 150 ở Xí nghiệp Thành Mỹ	-	484.312.330
Khác	393.269.440	312.053.022
Cộng	2.804.645.235	1.587.499.413

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác(*)	10.045.037.611	8.965.037.611
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(**)	(1.148.000.000)	(1.488.000.000)
Cộng	8.897.037.611	7.477.037.611

(*) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác

Tên Công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Thành tiền	Số lượng cổ phần	Thành tiền
Công ty CP Dây cáp điện Việt	480.000	4.995.833.299	480.000	4.995.833.299
Vietcombank	20.000	2.088.000.000	20.000	2.088.000.000
Công ty CP Công nghệ cao	5.000	1.057.011.301	5.000	1.057.011.301
Vicosimex	26	260.000.000	20	200.000.000
Công ty CP Điện cơ	1.000	124.193.011	1.000	124.193.011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	100.000	1.020.000.000		-
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội		500.000.000		
Cộng		10.045.037.611		8.465.037.611

() Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Tên công ty	Mã chứng khoán	Số lượng cổ phần	Giá trị ghi sổ 31/12/2009	Giá trị thị trường 31/12/2009	Dự phòng giảm giá đầu tư
Vietcombank	VCB	20.000	2.088.000.000	940.000.000	(1.148.000.000)
Cộng		20.000	2.088.000.000	940.000.000	(1.148.000.000)

13. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuê đất khu công nghiệp Hòa Cẩm- Đà Nẵng	6.836.122.808	4.772.145.150
Thuê đất khu công nghiệp Tân Phú Trung- Củ Chi	18.167.578.504	
Chi phí sử dụng hạ tầng Khu công nghiệp	-	36.708.795
Các chi phí khác	355.557.407	
Cộng	25.359.258.719	4.808.853.945

14. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Số cuối năm	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	17.264.982.361	27.811.319.524
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	4.316.245.590	6.952.829.881

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2009

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Số cuối năm	Số đầu năm
15. Vay và nợ ngắn hạn		
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (a)	66.323.102.178	97.218.450.575
Ngân hàng Công thương Việt Nam(b)	35.066.076.264	45.497.940.766
Ngân hàng HSBC (c)	23.903.652.468	63.129.457.768
Tổng Công ty thiết bị điện Việt Nam (d)	70.000.000.000	55.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	-	84.440.644.652
Ngân hàng phát triển Việt Nam	-	11.776.757.926
Cộng	195.292.830.910	357.063.251.687

(a): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Số dư 31/12/2009	Lãi suất/ năm	Tài sản đảm bảo
2000-LAV. 200906002	7/8/2009	66.323.102.178	Theo từng lần giải ngân	Tín chấp

(b): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Số dư 31/12/2009	Lãi suất/ năm	Tài sản đảm bảo
08.779001/HĐTDHM	29/10/2008	35.066.076.264	Theo từng lần giải ngân	Thế chấp tài sản cố định

(c): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Số dư 31/12/2009	Lãi suất/ năm	Tài sản đảm bảo
VNM CDT 090545	24/6/2009	23.903.652.468	Theo từng lần giải ngân	Khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng mua bán, hợp đồng thuê tài sản, hợp đồng cung cấp hàng hóa dịch vụ

(d): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Số dư 31/12/2009	Lãi suất/ năm	Tài sản đảm bảo
010/2008/HĐVV/TBĐVN-CADIVI	15/1/2008	5.000.000.000	7,2%	Tín chấp
008/2009/HĐVV/TBĐVN-CADIVI	29/7/2009	15.000.000.000	6%	Tín chấp
542/2009/HĐVV/TBĐVN-CADIVI	15/8/2008	50.000.000.000	7,2%	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa

16. Phải trả cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH C-Mat(*)	627.660.000	467.544.000
Công ty Dây đồng VN- CFT(*)	39.951.963.251	18.871.718.255
Công ty CP dây cáp điện Việt Thái(*)	216.871.200	
Công ty TNHH Polycom(*)	770.000.000	1.504.250.000
Công ty TNHH Dây và cáp điện nhựa Thành Công	1.056.000.000	
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	2.032.692.160	
Công ty CP lưới thép Bình Tây(*)	522.824.400	
DNTN TM- DV Ngọc Thiện		760.000.000
Các công ty khác	652.095.927	525.674.537
Cộng	45.830.106.938	22.129.186.792

(*) Khoản phải trả người bán đã được xác nhận tại 31/12/2009, chiếm tỷ lệ 92%

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2009

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

17. Người mua trả tiền trước (*)	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	32.049.303.436	672.742.674
Cộng	32.049.303.436	672.742.674

(*) Khoản người mua trả tiền trước đã được đối chiếu công nợ tại 31/12/2009 là 25.107.777.781 đ, chiếm tỷ lệ 80,36%

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT phải nộp	7.198.508.029	9.546.642.816
Thuế xuất nhập khẩu	(8.441.624)	625.063.864
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.766.750.863	(939.204.261)
Thuế thu nhập cá nhân	297.322.534	572.934.872
Cộng	14.254.139.802	9.805.437.291

19. Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	5.469.902.000	2.570.000.000
Chi phí bán hàng	3.817.404.409	1.098.600.117
Chi phí quản lý doanh nghiệp	145.163.387	390.327.941
Chi phí khuyến mãi		2.574.090.000
Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán	2.109.117.508	2.390.672.741
Chi phí hội nghị khách hàng	5.360.000.000	2.000.000.000
Lãi vay phải trả cho Tổng Công ty		1.787.500.000
Chiết khấu thương mại	25.788.675.386	14.670.370.596
Khác	-	786.719.168
Cộng	42.690.262.690	28.268.280.563

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	139.151.243.907	114.644.595.906
Kinh phí công đoàn	543.134.481	124.504.201
Bảo hiểm xã hội	20.596.598	-
Bảo hiểm y tế		-
Các khoản khác	2.621.573.876	3.571.538.403
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	822.273.500	1.136.822.800
- Phải trả lãi vay Tổng công ty thiết bị kỹ thuật điện	1.620.000.000	
- Công ty CP cơ điện miền Trung		1.412.242.376
- Phải trả quỹ khen thưởng, phúc lợi cho CBCNV giai đoạn trước cổ phần hóa		851.214.386
- Các khoản khác	179.300.376	171.258.841
Cộng	142.336.548.862	118.340.638.510

(*) Khoản nhận ký quỹ đã được xác nhận tại 31/12/2009 là 132.401.585.208 đ, chiếm tỷ lệ 95,15%

21. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm trước					
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000				9.825.771.601
- Tăng vốn trong năm trước					18.276.377.183
- Tăng cổ phiếu ngân quỹ					
- Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm trước					
- Phân phối lợi nhuận năm trước					25.473.865.740
+ Dùng lợi nhuận bổ sung vốn					
+ Phân phối cho quỹ CSH			491.288.580	491.288.580	982.577.160
+ Chia cổ tức năm trước					24.000.000.000
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi					403.788.580
+ Các khoản khác					87.500.000
Số dư cuối năm trước	160.000.000.000		491.288.580	491.288.580	2.628.283.044
Năm nay					
Số dư đầu năm nay	160.000.000.000		491.288.580	491.288.580	2.628.283.044
- Tăng vốn trong năm nay	32.000.000.000	(73.000.000)			
- Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm nay					58.014.309.778
- Phân phối lợi nhuận năm nay					38.831.160.972
+ Phân phối cho quỹ CSH			2.618.990.749	5.237.981.499	7.856.972.248
+ Chia cổ tức năm nay					24.950.510.000
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi					5.237.981.499
+ Các khoản khác (Thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều					785.697.225
Số dư cuối năm nay	192.000.000.000	(73.000.000)	3.110.279.329	5.729.270.079	21.811.431.850

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn đầu tư của nhà nước	113.205.600.000	113.205.600.000	113.205.600.000	113.205.600.000
-Vốn góp của cổ đông khác	78.794.400.000	78.794.400.000	46.794.400.000	46.794.400.000
	192.000.000.000	192.000.000.000	160.000.000.000	160.000.000.000

Công ty không phát hành trái phiếu.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	32.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	192.000.000.000	160.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.950.510.000	24.000.000.000

Cổ tức :	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		1.500đ/cổ phần

Cổ phiếu :	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	19.200.000 cổ phần	16.000.000 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	19.200.000 cổ phần	16.000.000 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	19.200.000 cổ phần	16.000.000 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	7.300 cổ phần	-
+ Cổ phiếu thường	7.300 cổ phần	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.192.700 cổ phần	16.000.000 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	19.192.700 cổ phần	16.000.000 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đ/cổ phần

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.647.419.930.361	1.660.078.119.225
Doanh thu gia công sản xuất	119.377.544	41.741.958.205
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	10.286.138.970	-
Doanh thu dịch vụ	8.793.235.472	611.579.373
Cộng	1.666.618.682.347	1.702.431.656.803

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2009

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chiết khấu thương mại	11.118.304.790	8.076.742.489
Hàng bán bị trả lại	3.132.703.553	2.633.660.989
Cộng	<u>14.251.008.343</u>	<u>10.710.403.478</u>

24. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	1.434.447.730.808	1.470.603.749.359
Giá vốn gia công sản xuất	91.157.093	
Giá vốn bán vật tư, phế liệu	15.634.982.944	42.495.169.099
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	15.459.986	4.668.800
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15.317.645.313)	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	12.076.381.764
Cộng	<u>1.434.871.685.518</u>	<u>1.525.179.969.022</u>

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.942.230.647	4.884.009.945
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	238.000.000	729.218.167
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.168.876.698	4.871.851.480
Giá bán khoản vốn góp hợp tác kinh doanh	4.740.000.000	
Khác	54.939.168	
Cộng	<u>16.144.046.513</u>	<u>10.485.079.592</u>

26. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	24.065.800.434	43.386.125.066
Chi phí lãi tiền nhận ký quỹ	10.091.053.577	16.196.014.206
Chiết khấu thanh toán	3.706.299.752	4.944.665.719
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.967.007.739	11.985.789.762
Giá vốn của khoản thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh	4.626.394.518	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	(340.000.000)	1.488.000.000
Khác	-	213.312.749
Cộng	<u>58.116.556.020</u>	<u>78.213.907.502</u>

27. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	1.784.806.000	2.001.935.171
Chi phí vật liệu	156.007.346	818.737.421
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	82.497.332	241.716.659
Chi phí khấu hao TSCĐ	92.254.571	116.178.588
Chi phí bảo hành	908.768.483	(11.358.060.548)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.682.669.429	7.896.178.834
Chi phí bằng tiền khác	22.484.926.912	22.687.216.211
Cộng	<u>36.191.930.073</u>	<u>22.403.902.336</u>

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Năm nay	Năm trước
28. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	41.841.715.248	27.225.054.183
Chi phí vật liệu	694.437.042	701.973.440
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	684.992.158	902.122.853
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.502.536.825	(2.519.717.493)
Thuế, phí, lệ phí	1.097.627.979	685.194.635
Hoàn nhập dự phòng	(1.689.488.409)	465.046.866
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.676.728.210	4.554.242.891
Chi phí bằng tiền khác	8.572.160.962	11.172.606.728
Cộng	62.380.710.015	43.186.524.103
29. Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản	298.000.000	
Lãi nợ quá hạn	125.825.264	582.273.674
Hoàn thuế		66.506.559
Thu nhập khác	344.149.818	9.751.214
Cộng	767.975.082	658.531.447
30. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	2.829.153	8.918.963
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	270.000.000	
Truy thu thuế nhập khẩu	-	435.956.734
Chi phí khác	-	61.954.381
Cộng	272.829.153	506.830.078
31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu vật liệu	1.362.895.723.897	1.394.748.271.979
Chi phí nhân công	86.817.651.796	70.892.840.261
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.859.785.118	16.314.226.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.919.331.385	16.489.245.741
Chi phí khác bằng tiền	44.495.172.920	41.672.422.870
Cộng	1.528.987.665.116	1.540.117.007.352

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	77.445.984.820	33.373.731.323
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(10.265.621.811)	(8.041.443.115)
Chênh lệch vĩnh viễn: Tăng (+), Giảm (-)	280.715.352	-
+ Trích thù lao thành viên Hội đồng quản trị không làm việc tại Công ty	60.000.000	
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(238.000.000)	
+ Chi thưởng vượt doanh số	458.715.352	
Chênh lệch tạm thời : Tăng (+), Giảm (-)	(10.546.337.163)	
+ Các chi phí trích trước, dự phòng, chênh lệch tỷ giá của năm 2008	(27.811.319.524)	
+ Các chi phí trích trước của năm 2009	17.264.982.361	-
Tổng thu nhập chịu thuế ước tính	67.180.363.009	25.332.288.208
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ước tính	16.795.090.752	7.093.040.698
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm ước tính		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ước tính	16.795.090.752	7.093.040.698

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính 2009 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	58.014.309.778	23.023.789.420
Số cổ phiếu bình quân lưu hành (*)	17.105.494	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.392	1.439

(*) Số cổ phiếu lưu hành bình quân	Số lượng cổ phiếu	Số ngày lưu hành	Số cổ phiếu bình quân lưu hành 2009
- Số đầu kỳ	16.000.000	365	16.000.000
- PS tăng trong kỳ			1.108.594
3/31/2009	797.300	275	600.705
9/9/2009	508.300	115	160.149
10/26/2009	1.894.400	67	347.739
- PS giảm trong kỳ	(7.300)	155	(3.100)
CỘNG	19.192.700		17.105.494

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

34. Số liệu so sánh**Đầu tư dài hạn khác**

Khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác sản xuất kinh doanh ký với Công ty CP Cơ điện Miền Trung được ghi nhận vào khoản mục Đầu tư dài hạn khác với số tiền là 4.626.394.518 đồng thay vì ghi nhận vào khoản mục Phải thu dài hạn khác.

Điều này đã được điều chỉnh bằng cách giảm khoản mục Đầu tư dài hạn khác và tăng khoản mục Phải thu dài hạn khác với cùng số tiền 4.626.394.518 đồng;

Nhận ký quỹ từ các đại lý

Các khoản tiền ký quỹ của các đại lý được Công ty ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Tuy nhiên, các hợp đồng đại lý có hiệu lực từ 12 tháng trở xuống và thường xuyên tăng, giảm do đại lý được phép sử dụng khoản ký quỹ để thanh toán tiền hàng.

Điều này đã được điều chỉnh bằng cách giảm khoản mục Phải trả dài hạn khác và tăng khoản mục Phải trả ngắn hạn khác với cùng số tiền 114.644.595.906 đồng;

Chiết khấu thương mại, hoa hồng môi giới

Theo chính sách bán hàng do Công ty ban hành và hợp đồng đại lý được Công ty ký với khách hàng, Công ty sẽ chiết khấu thương mại cho các đại lý theo tỷ lệ phần trăm (%) khác nhau trên cơ sở doanh số mua hàng của các đại lý. Khoản chiết khấu thương mại này được trừ vào giá trị thanh toán trên hóa đơn bán hàng của tháng sau khi đại lý thanh toán tiền hàng.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2007 (bắt đầu từ ngày 01/9/2007 và kết thúc vào ngày 31/12/2007), Công ty chưa ghi nhận khoản chiết khấu thương mại của một phần doanh số bán hàng của năm tài chính 2007 với số tiền là 6.593.628.107 đồng.

Điều này đã được điều chỉnh bằng cách tăng chi phí phải trả và giảm trừ doanh thu thuần với cùng một số tiền là 6.593.628.107 đồng. Đồng thời, giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp 1.846.215.870 đồng và giảm lợi nhuận sau thuế 4.747.412.237 đồng;

Tương tự, tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2008 (bắt đầu từ ngày 01/01/2008 và kết thúc vào ngày 31/12/2008), Công ty chưa ghi nhận khoản chiết khấu thương mại của một phần doanh số bán hàng của năm tài chính 2008 với số tiền là 14.670.370.596 đ, hoa hồng môi giới 767.219.168 đồng. Đồng thời, ghi giảm trừ doanh thu của năm tài chính 2008 khoản chiết khấu thương mại chưa ghi nhận của năm tài chính 2007 với số tiền 6.593.628.107 đồng.

Điều này đã được điều chỉnh bằng cách tăng chi phí phải trả 15.437.589.764 đồng, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp 4.322.525.134 đồng và giảm lợi nhuận sau thuế 11.115.061.630 đồng. Đồng thời, doanh thu thuần giảm 8.076.742.489 đồng, chi phí bán hàng tăng 767.219.168 đồng trên báo cáo kết quả kinh doanh;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2008, một khoản chênh lệch tạm thời khi xác định thu nhập chịu thuế là 27.811.319.524 đồng, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được Công ty ghi nhận là 7.787.169.467 đồng theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008 là 28% thay vì theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2009 là 25%.

Điều này đã được điều chỉnh bằng cách giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và giảm lợi nhuận sau thuế với cùng một số tiền 834.339.586 đồng, đồng thời tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại một khoản tương ứng trên báo cáo kết quả kinh doanh;

Ảnh hưởng đối với các chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 2009 do điều chỉnh hồi tố phát sinh từ các vấn đề được nêu trên của các báo cáo tài chính những năm trước được trình bày như sau :

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2009**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

CHỈ TIÊU	Mã số	Theo trình bày trước đây	Điều chỉnh lại	Giá trị đã điều chỉnh lại
Điều chỉnh lại				
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2007				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	22.050.375.644	(1.846.215.870)	20.204.159.774
Chi phí phải trả	316	22.601.099.554	6.593.628.107	29.194.727.661
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	9.825.771.601	(4.747.412.237)	5.078.359.364

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 2007

Các khoản giảm trừ doanh thu	02	821.551.154	6.593.628.107	7.415.179.261
Doanh thu thuần	10	610.564.843.275	(6.593.628.107)	603.971.215.168
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	13.659.883.875	(6.593.628.107)	7.066.255.768
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	13.651.571.669	(6.593.628.107)	7.057.943.562
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	14.035.531.153	(1.846.215.870)	12.189.315.283
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	9.825.771.601	(4.747.412.237)	5.078.359.364

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2008

Phải thu dài hạn khác	218	-	4.626.394.518	4.626.394.518
Đầu tư dài hạn khác	258	13.591.432.129	(4.626.394.518)	8.965.037.611
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	7.787.169.466	(834.339.586)	6.952.829.880
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14.127.962.425	(4.322.525.134)	9.805.437.291
Chi phí phải trả	316	12.830.690.799	15.437.589.764	28.268.280.563
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	3.396.042.604	114.644.595.906	118.040.638.510
Phải trả dài hạn khác	333	114.644.595.906	(114.644.595.906)	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	14.577.687.260	(11.949.404.216)	2.628.283.044

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 2008

Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2.633.660.989	8.076.742.489	10.710.403.478
Doanh thu thuần	10	1.699.797.995.814	(8.076.742.489)	1.691.721.253.325
Chi phí bán hàng	24	21.636.683.168	767.219.168	22.403.902.336
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	42.065.991.611	(8.843.961.657)	33.222.029.954
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	42.217.692.980	(8.843.961.657)	33.373.731.323
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	9.569.349.962	(2.476.309.264)	7.093.040.698
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	2.422.561.619	834.339.586	3.256.901.205
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	30.225.781.399	(7.201.991.979)	23.023.789.420
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.889	(450)	1.439

VII. Những thông tin khác**1. Giao dịch với bên liên quan**

Bên liên quan với Công ty gồm :

Tổng Công ty Thiết bị điện Việt Nam

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
Tổng Công ty Thiết bị điện Việt Nam	Vay của Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam	15.000.000.000
	Trả lãi vay	4.742.742.000
	Lãi vay phát sinh trong năm	4.575.242.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính (31/12/2009), công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số tiền
Tổng Công ty Thiết bị điện Việt Nam	Phải trả tiền vay	70.000.000.000
	Phải trả lãi vay	1.620.000.000

2. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2009

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2009 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

3. Thông tin về thay đổi chính sách kế toán

Theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền có gốc ngoại tệ, các khoản phải thu phải trả ngắn hạn được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái thay vì ghi nhận vào Thu nhập hoạt động tài chính (chênh lệch lãi) hoặc Chi phí hoạt động tài chính (chênh lệch lỗ) như trước đây.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được kiểm toán và đã được điều chỉnh phân loại và trình bày lại tại phần thuyết minh số VI.34 của Bảng thuyết minh báo cáo tài chính này.

5. Khác

Trong năm tài chính 2009, Công ty đã phát hành thêm 3.200.000 cổ phần để tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu từ 160.000.000.000 đồng lên 192.000.000.000 đồng. Đến ngày hoàn thành công tác lập báo cáo tài chính 2009, Công ty đang hoàn tất thủ tục đăng ký tăng vốn điều lệ tại Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh

TP.HCM, ngày 10 tháng 02 năm 2010

<p>Người lập biểu</p>  <p>Ngô Hồng Nga</p>	<p>Kế toán trưởng</p>  <p>VÕ HỮU LUYỆN</p>	<p>Tổng giám đốc</p>  <p>HOÀNG NGHĨA ĐÀN</p>
--	--	--

